

Số: /QĐ-BQL

Hưng Yên, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 183/2003/QĐ-TTg ngày 08/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Thông báo số 65/TB-STC ngày 30/5/2023 của Sở Tài chính về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ban,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh *(chi tiết theo các biểu đính kèm)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ban, Kế toán Ban và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên;
- Như Điều 3;
- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ban;
- Cổng thông tin điện tử của Ban;
- Lưu: VT, VP<sup>Hoa</sup>.

**TRƯỞNG BAN**

**Phạm Trường Tam**

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQL ngày tháng năm 2023  
của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh)

**I. Thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Tổng số phí, lệ phí thu được năm 2022 là 85.956.000 đồng. Trong đó:

**1. Thu phí:**

- Phí thẩm định thiết kế cơ sở:

+ Tổng số thu: 77.406.000 đồng

+ Số phải nộp NSNN(50%): 38.703.000 đồng

+ Số được để lại chi theo quy định (50%): 38.703.000 đồng

**2. Chi từ nguồn thu phí được để lại:**

+ Số đã chi năm 2022 là: 110.063.246 đồng.

+ Trích 40% số thu phí được để lại để thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2022 theo quy định: 15.481.200 đồng

**3. Lệ phí**

- Thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: 8.550.000 đồng.

- 100% số tiền thu lệ phí trên đã được nộp vào NSNN theo đúng quy định.

**II. Chi ngân sách nhà nước.**

Quyết toán chi NSNN năm 2022 là 4.524.833.466 đồng, bằng 96,41% dự toán giao trong năm là 4.692.897.220 đồng (bao gồm cả số dư kinh phí năm trước chuyển sang và dự toán giao bổ sung), trong đó:

1. Chi quản lý hành chính: 4.474.872.350 đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ là 3.387.000.000 đồng. Các nhiệm vụ chi tự chủ đã thực hiện gồm:

+ Các khoản chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp, đóng góp, thưởng...) cho công chức và người lao động là: 2.967.159.182 đồng;

+ Chi mua sắm, sửa chữa và các khoản chi khác là 419.840.818 đồng;

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ là: 1.087.872.350 đồng. Các nhiệm vụ chi không tự chủ đã thực hiện gồm:

+ Chi mua tài sản, máy móc thiết bị: 111.939.980 đồng.

- + Gia hạn dịch vụ hỗ trợ tương lửa 20.000.000 đồng
  - + Du tu, sửa chữa trụ sở làm việc Ban quản lý các KCN: 782.801.000 đồng
  - + Chi hoạt động thông tin đối ngoại : 60.000.000 đồng.
  - + Dự án Đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật KCN Ân Thi: 43.137.000 đồng
  - + Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện: 69.994.370 đồng
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 49.961.116 đồng.
  3. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng là: 14.500.220 đồng
  4. Kinh phí hủy, trả lại ngân sách nhà nước: 153.563.534 đồng, trong đó:

-----

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQL ngày tháng năm 2023  
của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh)

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>85.956.000</b>	<b>85.956.000</b>			
<b>1</b>	<b>Phí</b>	<b>77.406.000</b>	<b>77.406.000</b>			
1.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	77.406.000	77.406.000			
<b>2</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>8.550.000</b>	<b>8.550.000</b>			
2.1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	8.550.000	8.550.000			
<b>B</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>47.253.000</b>	<b>47.253.000</b>			
<b>1</b>	<b>Phí</b>	<b>38.703.000</b>	<b>38.703.000</b>			
1.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	38.703.000	38.703.000			
<b>2</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>8.550.000</b>	<b>8.550.000</b>			
2.1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	8.550.000	8.550.000			
<b>C</b>	<b>Phí, lệ phí được để lại theo quy định (A-B)</b>	<b>38.703.000</b>	<b>38.703.000</b>			
<b>D</b>	<b>Số lệ phí được để lại đã chi được quyết toán</b>	<b>110.063.246</b>	<b>110.063.246</b>			
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi NSNN</b>	<b>4.524.833.466</b>	<b>4.524.833.466</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.474.872.350</b>	<b>4.474.872.350</b>			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.387.000.000	3.387.000.000	2.967.159.182	419.840.818	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.087.872.350	1.087.872.350			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>49.961.116</b>	<b>49.961.116</b>			